

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
Ngành: Kinh doanh thương mại

Mã ngành: 8340121

*(Ban hành theo Quyết định số 546/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 30/05/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)*

Hà Nội – 2026

MỤC LỤC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo.....	1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo	1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của nhà trường.....	2
2.1. Sứ mạng.....	2
2.2. Tầm nhìn phát triển	2
2.3. Giá trị cốt lõi	2
2.4. Triết lý giáo dục	2
3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	2
3.1. Mục tiêu chung.....	2
3.2. Mục tiêu cụ thể.....	2
4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	3
4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	3
4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ.....	5
4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp	5
4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	5
4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo.....	5
5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo	5
6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với khung trình độ quốc gia việt nam	7
7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	8
7.1 Thông tin tuyển sinh.....	8
7.2. Điều kiện tốt nghiệp	9
8. Chiến lược giảng dạy và học tập	9
9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá.....	12
9.1. Các hình thức đánh giá.....	12
9.2 Điểm đánh giá học phần.....	14
9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (rubrics).....	14
9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs).....	24
10. Cấu trúc chương trình đào tạo	24

10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá:.....	24
10.2. Nội dung chương trình đào tạo	25
10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến.....	27
11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	28
12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo.....	29
13. Mô tả tóm tắt học phần.....	30
14. Hướng dẫn thực hiện	37
15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo	38



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 546/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 30/05/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình thạc sĩ ngành Kinh doanh thương mại là hình thức đào tạo cho các đối tượng đã tốt nghiệp đại học với mục tiêu giúp các học viên được bổ sung và nâng cao kiến thức vốn có. Qua đó, học viên sẽ tích lũy được nhiều kinh nghiệm phục vụ tốt công tác chuyên môn và rộng mở cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp. Đáp ứng yêu cầu đó, tại thành phố Hà Nội hiện có khoảng 10 trường Đại học đang đào tạo chương trình Thạc sĩ Kinh doanh thương mại; hàng năm cung cấp nguồn nhân lực Kinh doanh thương mại chất lượng cao cho xã hội. Các trường Đại học tại Hà Nội nói riêng và trong cả nước nói chung đang không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo nhằm khẳng định vị thế và tăng khả năng cạnh tranh. Bên cạnh các trường Đại học Việt Nam có chương trình đào tạo Thạc sĩ Kinh doanh thương mại thì một số trường Đại học nước ngoài ở Việt Nam cũng có chương trình đào tạo Thạc sĩ Kinh doanh thương mại hoặc liên kết đào tạo Thạc sĩ Kinh doanh thương mại. Có thể thấy rằng, trong nhiều năm trở lại đây, đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Kinh doanh thương mại tại Việt Nam phát triển mạnh mẽ, đòi hỏi Khoa Thương mại, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp cũng phải chuyển mình để không nằm ngoài xu thế đó.

1.2. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Kinh doanh thương mại
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	Commercial business
3. Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
4. Ngành đào tạo:	Kinh doanh thương mại
5. Mã ngành:	8340121
6. Thời gian đào tạo	2 năm
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Ngôn ngữ giảng dạy:	Tiếng Việt
9. Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân
10. Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

11. Website	Uneti.edu.vn
12. Khoa Quản lý CTĐT	Thương mại
13. Ngày tháng ban hành/cập nhật:	

2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của nhà trường

2.1. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

2.2. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

2.3. Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

2.4. Triết lý giáo dục

“Học tập để kiến tạo tương lai”

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Kinh doanh thương mại của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng chuyên sâu, có hệ thống về lĩnh vực Kinh doanh thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế... nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Học viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong ngành bằng cách vận dụng tích hợp tư duy hệ thống, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo (AI), sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số và hội nhập quốc tế, đóng góp vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Học viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực

PO1: Vận dụng kiến thức chuyên sâu, có hệ thống về Kinh doanh thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế...; phân tích, đánh giá, và ứng dụng các công nghệ tiên tiến để giải quyết các vấn đề phức tạp, thúc đẩy công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

PO2: Thành thạo kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu; vận dụng công cụ số và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp với lĩnh vực Kinh doanh thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế... nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.

PO3: Chịu trách nhiệm và thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; dẫn dắt/quản lý hoạt động chuyên môn về Kinh doanh thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế...trong tổ chức và tự học suốt đời để thích nghi linh hoạt.

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Học viên tốt nghiệp ngành kinh doanh thương mại có khả năng:

4.1.1. Chuẩn đầu ra kiến thức

PLO1: Vận dụng các phương pháp luận và nghiên cứu khoa học để giải quyết các yêu cầu lập luận chuyên môn trong hoạt động kinh doanh thương mại.

-PI 1.1: Vận dụng kiến thức về phương pháp luận để giải quyết các yêu cầu lập luận chuyên môn trong hoạt động kinh doanh thương mại.

-PI 1.2: Vận dụng kiến thức về nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo để giải quyết các yêu cầu lập luận chuyên môn trong hoạt động kinh doanh thương mại.

PLO2: Phân tích kiến thức thực tiễn và lý thuyết chuyên sâu, rộng, tiên tiến của ngành kinh doanh thương mại để giải quyết các vấn đề phức tạp trong Kinh doanh thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế...

- PI 2.1: **Phân tích** kiến thức thực tiễn và lý thuyết chuyên sâu, rộng, tiên tiến về kinh tế học, hành vi mua sắm của khách hàng, logistics và quản lý chuỗi cung ứng, đầu tư quốc tế, ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp... trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.

- PI 2.2: **Phân tích** kiến thức thực tiễn và lý thuyết chuyên sâu, rộng, tiên tiến về hoạt động quản trị (Quản trị bán lẻ, quản trị quan hệ khách hàng, quản trị tài chính, quản trị dịch vụ, quản trị thương hiệu...)

PLO3: Đánh giá và lựa chọn các công nghệ mới/tiên tiến cùng kiến thức liên ngành phù hợp cho hoạt động thiết kế, mô hình hóa và triển khai giải pháp nghiệp vụ theo định hướng ứng dụng.

- PI 3.1: Thực hiện thống kê và phân tích dữ liệu, ứng dụng trong lĩnh vực kinh doanh thương mại

- PI 3.2: Ứng dụng phần mềm công nghệ để đưa ra chiến lược và kế hoạch hóa doanh nghiệp, phân tích dữ liệu kinh doanh và quản trị tài chính

4.1.2. Chuẩn đầu ra kỹ năng

Kỹ năng chung

PLO4: Trình bày và thảo luận các vấn đề chuyên môn/khoa học dựa trên kết quả nghiên cứu để làm rõ, bảo vệ quan điểm học thuật với người cùng ngành và các bên liên quan.

PI 4.1: Trình bày, thảo luận và truyền đạt các ý tưởng, giải pháp chuyên môn một cách rõ ràng, logic, thuyết phục để giải quyết vấn đề phức tạp, bảo vệ quan điểm học thuật với người cùng ngành và các bên liên quan.

PI 4.2: Điều hành, tổ chức công việc nhóm, và đánh giá, phân loại chất lượng sản phẩm công việc

Kỹ năng chuyên môn

PLO5: Triển khai phân tích và đánh giá dữ liệu/thông tin chuyên sâu bằng công cụ số và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp, nhằm đề xuất giải pháp khoa học, khả thi trong lĩnh vực Kinh doanh thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế...

-PI 5.1. Triển khai phân tích và đánh giá dữ liệu/thông tin chuyên sâu bằng công cụ số và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp, trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, thị trường tài chính...

-PI 5.2. Đề xuất giải pháp khoa học, khả thi trong lĩnh vực Kinh doanh thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế...

PLO6: Tổ chức và điều hành hoạt động chuyên môn ở mức tiên tiến trong lĩnh vực Kinh doanh thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế trên cơ sở nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ một cách sáng tạo.

-PI 6.1: Tổ chức và điều hành hoạt động chuyên môn ở mức tiên tiến trong lĩnh vực Kinh doanh thương mại trên cơ sở nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ một cách sáng tạo.

-PI 6.2: Tổ chức và điều hành hoạt động chuyên môn ở mức tiên tiến trong lĩnh vực Thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế trên cơ sở nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ một cách sáng tạo.

4.1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO7: Thể hiện năng lực tự định hướng phát triển nghề nghiệp, thích ứng với bối cảnh thay đổi và chịu trách nhiệm đối với quyết định chuyên môn trong lĩnh vực Kinh doanh thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế...

PI 7.1: Thể hiện năng lực tự định hướng phát triển nghề nghiệp, trong lĩnh vực Kinh doanh thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế...

PI 7.2: Thể hiện năng lực tự thích ứng với bối cảnh thay đổi và chịu trách nhiệm đối với quyết định chuyên môn trong lĩnh vực Kinh doanh thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế...

PLO8: Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm xã hội; lãnh đạo/hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ gắn với sáng kiến đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và hoạt động cải tiến nâng cao hiệu quả phù hợp bối cảnh tổ chức.

PI 8.1 Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm xã hội

PI 8.2 Thể hiện năng lực lãnh đạo/hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ gắn với sáng kiến đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và hoạt động cải tiến nâng cao hiệu quả phù hợp bối cảnh tổ chức.

4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ ngoại ngữ: Đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành theo Thông tư 33/2026/TT-BGDĐT ngày 15/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, thạc sĩ ngành Kinh doanh thương mại có thể đảm nhiệm công việc và phát triển lên các vị trí cao hơn tại các doanh nghiệp; các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước ở vị trí quản lý tại:

- Các doanh nghiệp: Quản trị viên điều hành kinh doanh trong các doanh nghiệp; chuyên viên kinh doanh; Quản lý và giám sát mua - bán hàng, bộ phận nghiên cứu và phát triển...

- Các cơ quan đại diện thương mại Việt Nam ở nước ngoài và các tổ chức thương mại quốc tế: Bộ phận phát triển thương mại quốc tế, tham tán thương mại, tùy viên thương mại.

- Các cơ quan quản lý Nhà nước ở Trung ương và địa phương: Làm ở các vị trí như hoạch định và triển khai chính sách thương mại, quản lý các doanh nghiệp thương mại.

- Các Viện nghiên cứu các Trường đại học, cao đẳng: Giảng dạy và nghiên cứu các lĩnh vực thương mại.

4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có đầy đủ khả năng theo học các chương trình nghiên cứu sinh để nhận học vị tiến sĩ ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ, nghiệp vụ, lấy các chứng chỉ trong và ngoài nước đáp ứng nhiệm vụ công việc được giao.

4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo

- Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Kinh doanh thương mại theo định hướng ứng dụng Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Kinh doanh thương mại theo định hướng ứng dụng Trường Đại học Ngoại thương.

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Kinh doanh thương mại Trường Đại học Thương mại

5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Bảng 1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT					Chuẩn đầu ra của CTĐT				
		PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07	PL08
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Kinh doanh thương mại của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng chuyên sâu, có hệ thống về lĩnh vực Kinh doanh thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế... nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Học viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong ngành bằng cách vận dụng tích hợp tư duy hệ thống, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo (AI), sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số và hội nhập quốc tế, đóng góp vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.									
Mục tiêu cụ thể									
PO1	Vận dụng kiến thức chuyên sâu, có hệ thống về Kinh doanh thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế...; phân tích, đánh giá, và ứng dụng các công nghệ tiên tiến để giải quyết các vấn đề phức tạp, thúc đẩy công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.	x	x	x					
PO2	Thành thạo kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu, vận dụng phương pháp NCKH, tư duy phản biện và sáng tạo; đề xuất sáng kiến đổi mới và khởi nghiệp phù hợp; vận dụng công cụ số và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp với lĩnh vực Kinh doanh thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế... nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.				x	x	x		
PO3	Chịu trách nhiệm và thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; dẫn dắt/quản lý hoạt động chuyên môn về Kinh doanh thương mại, thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế...trong tổ chức và tự học suốt đời để thích nghi linh hoạt.							x	x

6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.	TCTN1: Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.
KT2: Kiến thức liên ngành có liên quan.	KN2: Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.	TCTN2: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.
KT3: Kiến thức chung về quản trị và quản lý	KN3: Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.	TCTN 3: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.
	KN4: Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	TCTN 4: Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.
	KN5: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	

Bảng 3 Đối sánh giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR theo Khung TĐQG	Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1			x									
PLO2	x											
PLO3		x										

PLO4					X							
PLO5				X								
PLO6						X	X	X				
PLO7										X	X	
PLO8									X	X	X	X

7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

7.1 Thông tin tuyển sinh

+ Đối tượng tuyển sinh:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển. Các ngành phù hợp mà không phải là ngành đúng sẽ phải học bổ sung/ chuyển đổi kiến thức (theo bảng danh mục ngành phù hợp và các học phần chuyển đổi/ bổ sung liên thức). Các trường hợp đặc biệt sẽ do Hội đồng tuyển sinh và hội đồng khoa học nhà trường quyết định.

- Danh mục ngành phù hợp và các học phần bổ sung/ chuyển đổi kiến thức

TT	Ngành tốt nghiệp đại học	Các học phần bổ sung/chuyển đổi kiến thức (tên học phần, số tín chỉ)
1	- Kinh doanh thương mại - Quản trị kinh doanh - Marketing - Thương mại điện tử - Kinh doanh quốc tế	
2	- Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - Kinh tế đối ngoại - Tài chính ngân hàng	1. Kỹ năng và nghiệp vụ bán hàng – 001482, 3 TC
3	- Khoa học quản lý - Kinh tế chính trị - Kinh tế đầu tư - Kinh tế phát triển - Kinh tế nông nghiệp - Kinh tế công nghiệp - Kinh tế vận tải - Kinh tế xây dựng - Luật kinh tế - Thống kê kinh tế - Toán kinh tế	1. Quản trị chuỗi cung ứng – 001370, 3 TC 2. Kỹ năng và nghiệp vụ bán hàng – 001482, 3 TC 3. Kinh tế thương mại – 001334, 3 TC
4	Các nhóm ngành, ngành không thuộc 3 nhóm ngành trên nhưng trong CTĐT ở	1. Kỹ năng và nghiệp vụ bán hàng – 001482, 3 TC 2. Kinh tế thương mại – 001334, 3 TC 3. Quản trị chuỗi cung ứng – 001370, 3 TC

TT	Ngành tốt nghiệp đại học	Các học phần bổ sung/chuyển đổi kiến thức (tên học phần, số tín chỉ)
	trình độ đại học của người dự tuyển có học phần liên quan đến một trong những nội dung sau: Quản trị kinh doanh, Marketing, Thương mại điện tử, Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế, Kinh doanh và quản lý...	

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

+ Phương thức tuyển sinh:

a. Xét tuyển: Xét tuyển gồm 3 môn cụ thể:

- Môn ngoại ngữ: Theo qui chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường
- Hai môn khác là tổ hợp cao nhất của ứng viên được nhà trường thông báo tại các đợt tuyển sinh hàng năm.
- Hình thức và quy trình xét tuyển trong mỗi kỳ tuyển sinh do Trường quyết định.

b. Thi tuyển: thí sinh sẽ thi 3 môn gồm:

- Môn 1: Kinh tế học
- Môn 2: Kiến thức kinh tế tổng hợp
- Môn ngoại ngữ: Theo qui chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường.

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên hoàn thành các học phần trong Chương trình đào tạo và đáp ứng đủ các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Chiến lược giảng dạy và học tập

Các chiến lược giảng dạy và học được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể như sau:

Bảng 4. Các chiến lược và phương pháp dạy – học

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng phát huy tính tích	Phương pháp thuyết trình vấn đề	- GV đặt vấn đề - GV phát biểu vấn đề - GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch.	PLO1, PLO2, PLO3

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
	cực và sáng tạo của người học	(Problem Solving)	- Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...)	
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện); - Kết luận và vận dụng	PLO4, PLO5, PLO7
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài) - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận	PLO5, PLO6, PLO8
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	- GV đưa ra thảo luận - SV cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về chủ đề, sau đó các SV ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp - GV phân tích và tổng kết các nội dung về chủ đề	PLO4
2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	- Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ) - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận) - Kết luận và mở rộng.	PLO4, PLO8
		Tự học (Selfstudying)	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được) - Thảo luận trước nhóm - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng - Làm bài tập về nhà	PLO7
3	Dạy học nâng cao	Dạy học qua thực hành/thí	- GV hướng dẫn về nội dung các bài thực hành - SV thực hiện lặp lại tương tự	PLO5, PLO6

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
	năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	nghiệm (Experiment)	- SV quan sát kết quả và phân tích kết quả	
		Dạy học qua tình huống (Case study)	- Đưa ra tình huống thực tế tại các doanh nghiệp/cơ sở thực tập - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	PLO5, PLO6
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)	- Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn, mục tiêu dự án, nguồn hỗ trợ SV thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án) - Tổ chức dạy học dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; xây dựng kế hoạch thực hiện; thực hiện dự án; báo cáo dự án và đánh giá)	PLO5, PLO6,
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập) - Phản hồi - Tổng kết và vận dụng	PLO2, PLO5

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các chiến lược giảng dạy và học với các PLO

Chiến lược và phương pháp dạy học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)								
	Chiến lược	Phương pháp dạy học	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	X	X	X					
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)				X	X		X	
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)					X	X		X
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)								
2	Dạy học hướng phát huy tính	Thảo luận (Seminar)				X				X

Chiến lược và phương pháp dạy học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)							
	Chiến lược	Phương pháp dạy học	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7
	tự học, tự nghiên cứu	Tự học (Selfstudying)							X
3	Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Dạy học qua thực hành (Experiment)					X	X	
		Dạy học qua tình huống (Case study)					X	X	
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)					X	X	
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)		X			X		

9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

9.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá học viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được PLO của học phần từ đó bảo đảm học viên đạt được PLO của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 834/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ

- Đánh giá ý thức và thái độ học tập
 - Đánh giá theo hình thức tự luận
 - Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm
 - Đánh giá theo hình thức vấn đáp
 - Đánh giá theo hình thức thực hành
- Các phương pháp đánh giá được sử dụng:

Bảng 6. Các phương pháp đánh giá

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
A	Đánh giá quá trình (On going/Formative Assessment)	Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Việc đánh giá quá trình được thực hiện theo Rubric 1, Rubric 2, Rubric 3, Rubric 4, Rubric 5, Rubric 6, Rubric 7, Rubric 8, Rubric 9
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
		nội quy, nền nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo quy định. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân và một nhóm người học được đánh giá theo tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định. Việc đánh giá bài tập được thực hiện theo Rubric 4, Rubric 5, Rubric 6, Rubric 7, Rubric 8, Rubric 9
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong một số học phần, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Việc đánh giá thuyết trình được thực hiện theo Rubric 2, Rubric 3
B	Đánh giá tổng kết (Summative Assessment)	Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá kết thúc học phần.
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Theo phương pháp đánh giá này, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, học viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này học viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong phương pháp đánh giá này, học viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.
7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận (Written Report)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của học viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 6, Rubric 7
8	Đánh giá báo cáo thực tập (Internship Report)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của học viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 10, Rubric 11

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
9	Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Thesis)	Mô tả phương pháp: Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận/đồ án bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 12, Rubric 13

9.2 Điểm đánh giá học phần

Theo thang điểm 10, theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo thạc sĩ theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (rubrics)

Rubric 1: Đánh giá điểm chuyên cần tham gia lớp học

Tiêu chí	Xuất sắc 10 điểm	Tốt 8.0 điểm	Khá 6.0 điểm	Trung bình 4.0 điểm	Kém 2.0 điểm	Yếu 0 điểm
Thời gian tham gia lớp học	Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình	Nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 10% trở lên đến dưới 20% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 20% trở lên đến dưới 35% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 35% trở lên đến dưới 50% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 50% trở lên số tiết trong chương trình

Rubric 2. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (cá nhân)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng

Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi

Rubric 3. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (theo nhóm)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ

Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

Rubric 4: Làm việc nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thời gian tham gia họp nhóm	15	Chia đều cho số lần họp nhóm			
Thái độ tham gia	15	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối
Ý kiến đóng góp	20	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Không hữu ích
Thời gian giao nộp sản phẩm	20	Đúng hạn	Trễ ít, không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ nhiều, có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Không nộp/Trễ gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục
Chất lượng sản phẩm giao nộp	30	Sáng tạo/Đáp ứng tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm, có điều chỉnh theo góp ý	Không sử dụng được

Rubric 5: Thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia	30	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia
Kỹ năng thảo luận	40	Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Rubric 6: Đánh giá bài tập thực hành

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham dự	20	Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	Có tham gia thảo luận và chia sẻ	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	Không tham gia thảo luận và chia sẻ
Kết quả thực hành	40	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu
	30	Giải thích và chứng minh rõ ràng	Giải thích và chứng minh khá rõ ràng	Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng	Giải thích và chứng minh không rõ ràng
Báo cáo thực hành	10	Đúng format và đúng hạn	Điểm tùy theo mức độ đáp ứng		

Rubric 7. Đánh giá TIỂU LUẬN/Báo cáo thu hoạch

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Cấu trúc		05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, thiếu hợp lý
Nội dung	Nêu vấn đề	10	Phân tích rõ ràng tầm quan	Phân tích khá rõ ràng tầm quan	Phân tích tương đối rõ ràng tầm	Phân tích chưa rõ ràng tầm

			trọng của vấn đề	trọng của vấn đề	quan trọng của vấn đề	quan trọng của vấn đề
	Nền tảng lý thuyết	10	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp	Trình bày chưa rõ quan điểm lý thuyết phù hợp
	Các nội dung thành phần	40	Ghi thang điểm cụ thể cho từng phần nội dung			
	Lập luận	10	Hoàn toàn chặt chẽ, logic	Khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không gây ảnh hưởng	Tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo gây ảnh hưởng	Không chặt chẽ, logic
Kết luận		15	Phù hợp và đầy đủ	Khá phù hợp và đầy đủ	Tương đối phù hợp và đầy đủ	Không phù hợp và đầy đủ
Hình thức trình bày (font chữ, căn lề, fomat...)	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Rất nhiều chỗ không nhất quán
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Lỗi rất nhiều và do sai chính tả và typing câu thả

Rubric 8: Đánh giá MINITEST NGHE HIỂU

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia		Nghiêm túc, (100% điểm bài làm)	Có trao đổi nhưng đã điều chỉnh khi được nhắc: trừ 25 % điểm bài làm	Bị nhắc nhở hơn 1 lần hay bị phát hiện quay cốp: không tính điểm	
Chất lượng bài nghe	100	Theo thang điểm chi tiết cho từng nội dung (câu hỏi)			

Rubric 9: Đánh giá bài tập (khoa học tự nhiên)

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Phương pháp giải	30	Cách giải sáng tạo/nhiều cách	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Sai phương pháp (0 đ)
Lập luận	40	Lập luận có căn cứ khoa học vững chắc	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn 1 vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn sai sót quan trọng (tùy mức độ: 2.0-1.0 đ)	Phạm hơn 1 sai sót quan trọng/Không biết lập luận khoa học (0 đ)
Kết quả	15	Kết quả đúng	Kết quả có sai sót, ít ảnh hưởng	Kết quả sai sót ảnh hưởng nhiều (tùy mức độ: 1.0-0.5 đ)	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp (0đ)
Trình bày bài giải	15	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng (0đ)

Rubric 9: Đánh giá bài tập (khoa học tự nhiên)

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Phương pháp giải	30	Cách giải sáng tạo/nhiều cách	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Sai phương pháp (0 đ)
Lập luận	40	Lập luận có căn cứ khoa học vững chắc	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn 1 vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn sai sót quan trọng (tùy mức độ: 2.0-1.0 đ)	Phạm hơn 1 sai sót quan trọng/Không biết lập luận khoa học (0 đ)
Kết quả	15	Kết quả đúng	Kết quả có sai sót, ít ảnh hưởng	Kết quả sai sót ảnh hưởng nhiều (tùy mức độ: 1.0-0.5 đ)	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp (0đ)
Trình bày bài giải	15	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng (0đ)

Rubric 10: Đánh giá báo cáo thực tập cuối khóa theo tiến độ

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung báo cáo		90	Trình bày rõ ràng, đầy đủ, trung thực, khách quan, tin cậy, lập luận chặt chẽ, logic	Trình bày khá rõ ràng, khá đầy đủ, khá trung thực, khách quan, tin cậy, lập luận khá chặt chẽ, khá logic	Trình bày tương đối rõ ràng, tương đối đầy đủ, tương đối trung thực, khách quan, tin cậy, lập luận tương đối chặt chẽ, tương đối logic	Trình bày chưa rõ ràng, chưa đầy đủ, chưa trung thực, khách quan, tin cậy, lập luận chưa chặt chẽ, chưa logic
Hình thức trình bày (font chữ, căn lề, fommat...)	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Rất nhiều chỗ không nhất quán
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Lỗi rất nhiều và do sai chính tả và typing cầu thả

Rubric 11: Đánh giá báo cáo thực tập cuối khóa cuối kỳ

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung báo cáo		80	Số liệu hoàn toàn trung thực, hợp lý, khách quan, đáng tin cậy	Số liệu khá trung thực, hợp lý, khách quan, khá tin cậy	Số liệu tương đối trung thực, hợp lý, khách quan, tương đối tin cậy	Số liệu chưa trung thực, hợp lý, khách quan, chưa tin cậy

Kết luận/Nhận xét của đơn vị thực tập		10	Phù hợp và đầy đủ	Khá phù hợp và đầy đủ	Tương đối phù hợp và đầy đủ	Không phù hợp và đầy đủ
Hình thức trình bày (font chữ, căn lề, fommat...)	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Rất nhiều chỗ không nhất quán
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Lỗi rất nhiều và do sai chính tả và typing cầu thả

Rubric 12: Đánh giá đề án tốt nghiệp
(Giảng viên hướng dẫn)

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Cấu trúc		05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, thiếu hợp lý
Nội dung	Nêu vấn đề	10	Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp được viết khoa học, rõ ràng	Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài	Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp nhưng chưa được viết khoa học, rõ ràng.	Phân tích chưa rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu chưa phù hợp.
	Nền tảng lý thuyết	20	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp. Kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề	Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp. Kết luận được nội dung cốt lõi của vấn đề	Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp. Kết luận được nội dung cốt lõi	Trình bày chưa rõ quan điểm lý thuyết phù hợp. Không kết luận được

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
			nghiên cứu.	nghiên cứu	của vấn đề nghiên cứu	nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu
	Nghiên cứu thực trạng	30	Trình bày rõ ràng, đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Kết luận được các vấn đề cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.	Trình bày rõ ràng, khá đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Kết luận được các vấn đề cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.	Trình bày tương đối đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Kết luận được tương đối các vấn đề cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.	Trình bày không rõ ràng, chưa đầy đủ về thực trạng nghiên cứu. Không Kết luận được các vấn đề cốt lõi của thực trạng nghiên cứu.
	Lập luận Đưa ra giải pháp	20	Hoàn toàn chặt chẽ, logic.	Khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không gây ảnh hưởng	Tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo gây ảnh hưởng	Không chặt chẽ, logic
Thái độ và trách nhiệm	Thái độ và trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp	5	Tinh thần tuân thủ nguyên tắc làm việc tại công ty thực tập cao. Có nhận xét tốt của công ty thực tập. Nộp bài và chữa bài đầy đủ theo tiến độ.	Tinh thần tuân thủ nguyên tắc làm việc tại công ty thực tập khá cao. Có nhận xét tốt của công ty thực tập. Nộp bài và chữa bài khá đầy đủ theo tiến độ.	Có tinh thần tuân thủ nguyên tắc làm việc tại công ty thực tập. Có nhận xét của công ty thực tập. Nộp bài và chữa bài chưa theo tiến độ.	Có tinh thần tuân thủ nguyên tắc làm việc tại công ty thực tập. Có nhận xét của công ty thực tập. Nộp bài và chữa bài không đầy đủ
Hình thức trình bày (font chữ, căn lề, fommat...)	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Rất nhiều chỗ không nhất quán
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Lỗi rất nhiều và do sai chính tả và typing câu thả

**Rubric 13: Đánh giá Báo cáo đề án tốt nghiệp
(Giảng viên phản biện)**

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Cấu trúc		05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, thiếu hợp lý
Nội dung	Nêu vấn đề	10	Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp được viết khoa học, rõ ràng	Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài	Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu phù hợp nhưng chưa được viết khoa học, rõ ràng.	Phân tích chưa rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu chưa phù hợp.
	Nền tảng lý thuyết	20	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp	Trình bày chưa rõ quan điểm lý thuyết phù hợp
	Nghiên cứu thực trạng	30	Trình bày rõ ràng, đầy đủ về thực trạng nghiên cứu	Trình bày rõ ràng, khá đầy đủ về thực trạng nghiên cứu	Trình bày tương đối đầy đủ về thực trạng nghiên cứu	Trình bày không rõ ràng, chưa đầy đủ về thực trạng nghiên cứu
	Lập luận Đưa ra giải pháp	20	Hoàn toàn chặt chẽ, logic	Khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không gây ảnh hưởng	Tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo gây ảnh hưởng	Không chặt chẽ, logic

Kết luận		5	Phù hợp và đầy đủ	Khá phù hợp và đầy đủ	Tương đối phù hợp và đầy đủ	Không phù hợp và đầy đủ
Hình thức trình bày (font chữ, căn lề, format...)	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Rất nhiều chỗ không nhất quán
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Lỗi rất nhiều và do sai chính tả và typing câu thả

9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Bảng 7. Mối liên hệ giữa các PPKTĐG và học với các PLO

TT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
A	Đánh giá quá trình	X	X	X	X	X	X	X	X
1	Đánh giá chuyên cần	X	X	X		X	X	X	X
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	X	X	X		X	X		X
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)				X				
B	Đánh giá tổng kết	X	X	X	X	X	X	X	X
4	Kiểm tra viết, tự luận	X	X	X			X	X	X
5	Kiểm tra trắc nghiệm	X	X	X					X
6	Bảo vệ và thi vấn đáp		X	X	X	X		X	X
7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận		X	X	X	X	X	X	X
8	Đánh giá đề án tốt nghiệp				X	X	X	X	X

10. Cấu trúc chương trình đào tạo

10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá:

- Phần kiến thức chung:	06 tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở và chung của ngành, chuyên ngành:	45 tín chỉ
Lý thuyết:	36 tín chỉ
Thực hành, thực tập, chuyên đề, tiểu luận:	09 tín chỉ
- Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án) :	09 tín chỉ

10.2. Nội dung chương trình đào tạo

Mã học phần	Tên học phần	Khoa/B M thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
I. Phần kiến thức chung			6		
0601002218	Triết học	LLCT	4	(48,24,120)	
0601001468	Phương pháp nghiên cứu khoa học		2	(24,12,60)	
II. Phần kiến thức cơ sở ngành			17		
Các học phần bắt buộc			11		
0601002572	Chiến lược và kế hoạch hóa kinh doanh	TM	3	(36,18,90)	
0601002547	Kinh tế học quản lý	DL&KS	2	(24,12,60)	
0601002573	Phân tích dữ liệu kinh doanh	TM	2	(24,12,60)	
0601002574	Pháp luật kinh doanh	TM	2	(24,12,60)	
0601002584	Hội nhập kinh tế quốc tế và thương mại	TM	2	(24,12,60)	
Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong các học phần)			6		
0601002575	Quản trị bán lẻ	TM	3	(36,18,90)	X
0601003461	Quản trị quan hệ khách hàng	TM	3	(36,18,90)	
0601003462	Kế toán quản trị	KT KT	3	(36,18,90)	
0601002577	Quản trị tài chính	TM	3	(36,18,90)	X
III. Phần kiến thức cốt lõi ngành			14		
Các học phần bắt buộc			8		
0601002580	Chuyên đề 1: Nghiên cứu môi trường kinh doanh	TM	3	(36,18,90)	
0601002876	Chuyên đề 2: Xây dựng kế hoạch kinh doanh	TM	3	(36,18,90)	
0601002582	Hành vi mua sắm của khách hàng	TM	2	(36,18,90)	

Mã học phần	Tên học phần	Khoa/B M thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL,Tự học)	Ghi chú
Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong các học phần)			6		
0601003463	Marketing quốc tế	QT&Mar	3	(36,18,90)	
0601002579	Marketing thương mại	QT&Mar	3	(36,18,90)	X
0601003464	Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong tổ chức	TM	3	(36,18,90)	
0601002588	Quản trị thương hiệu	TM	3	(36,18,90)	X
IV. Phần kiến thức chuyên ngành			14		
Các học phần bắt buộc			8		
0601002586	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng doanh nghiệp	TM	3	(36,18,90)	
0601002585	Chuyên đề 3: Thực tiễn về hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu	TM	3	(0, 90, 90)	
0601002583	Quản trị dịch vụ	TM	2	(36,18,90)	
Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong các học phần)			6		
0601002589	Đầu tư quốc tế	TM	3	(36,18,90)	X
0601003465	Truyền thông trong kinh doanh quốc tế	TM	3	(36,18,90)	
0601002591	Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp	TM	3	(36,18,90)	X
0601003466	Kinh doanh số	TM	3	(36,18,90)	
V. Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án)					
0601002593	Đề án tốt nghiệp	TM	9	(0,540, 540)	
Tổng cộng:			60		

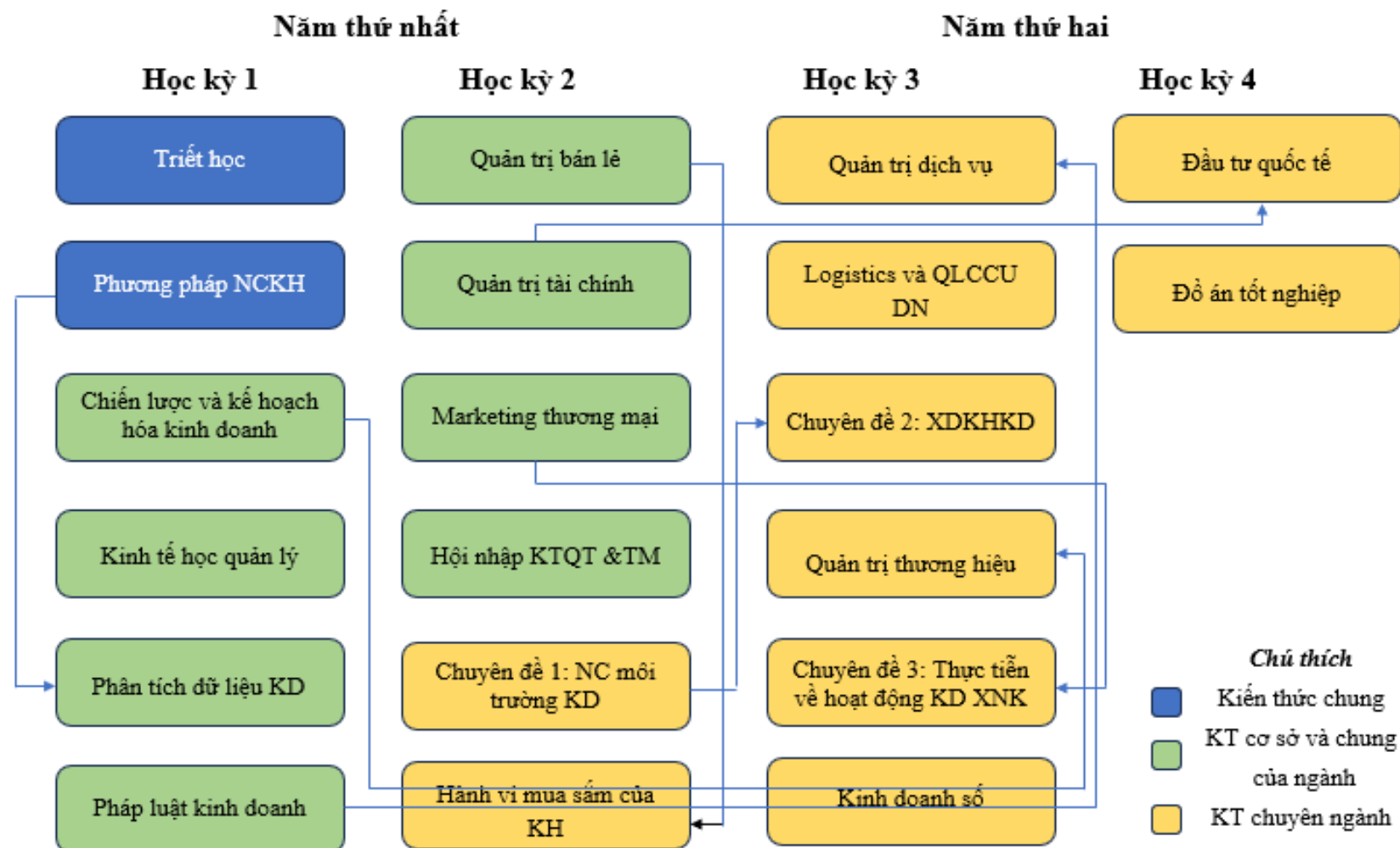
10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Ghi chú
I. Học kỳ 1 (4 môn BB) 15 TC			
0601002218	Triết học	4 (48,24,120)	BB
0601001468	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (24,12,60)	BB
0601002572	Chiến lược và kế hoạch hóa kinh doanh	3(36,18, 90)	BB
0601002547	Kinh tế học quản lý	2 (24,12,60)	BB
0601002573	Phân tích dữ liệu kinh doanh	2 (24,12,60)	BB
0601002574	Pháp luật kinh doanh	2 (24,12,60)	BB
II. Học kỳ 2 (4 môn BB, 2 môn TC) 15 TC			
0601002584	Hội nhập kinh tế quốc tế và thương mại	2 (24,12,60)	BB
0601002575	Quản trị bán lẻ	3(36,18, 90)	TC
0601002577	Quản trị tài chính	3(36,18, 90)	TC
0601002580	Chuyên đề 1: Nghiên cứu môi trường kinh doanh	3 (36,18, 90)	BB
0601002582	Hành vi mua sắm của khách hàng	2 (36,18, 90)	BB
0601002583	Quản trị dịch vụ	2 (36,18, 90)	BB
III. Học kỳ 3 (3 môn BB, 2 môn TC) 15 TC			
0601002579	Marketing thương mại	3 (36,18, 90)	TC
0601002876	Chuyên đề 2: Xây dựng kế hoạch kinh doanh	3 (36,18, 90)	BB
0601002586	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng doanh nghiệp	3 (36,18, 90)	BB
0601002585	Chuyên đề 3: Thực tiễn về hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu	3 (0,90,90)	BB
0601002588	Quản trị thương hiệu	3 (36,18, 90)	TC
IV. Phần kiến thức chuyên ngành			
0601002589	Đầu tư quốc tế	3(36,18, 90)	BB
0601002591	Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp	3(36,18, 90)	BB
0601002593	Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án)	9 (0,540,0)	BB

11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)													
						Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)						Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)						Mức tự chịu trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)	
						Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung		Kỹ năng chuyên môn					
						PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2
			60																
I	Kiến thức chung		6																
1	0601002218	Triết học	4	BB	KTC	3,A								3					
2	0601001468	Phương pháp NCKH	2	BB	KTC		3,A						3					3	
II	Kiến thức cơ sở ngành		17																
	Các HP bắt buộc		11																
3	0601002572	Chiến lược và kế hoạch hóa kinh doanh	3	BB	CSN					3									3
4	0601002547	Kinh tế học quản lý	2	BB	CSN			3,A											
5	0601002573	Phân tích dữ liệu kinh doanh	2	BB	CSN					3,A									
6	0601002574	Pháp luật kinh doanh	2	BB	CSN			3											3
7	0601002584	Hội nhập kinh tế quốc tế và thương mại	2	BB	CSN			3					3						
	Các HP tự chọn (chọn 2 trong số các HP sau)		6																
8	0601002575	Quản trị bán lẻ	3	TCx	CSN				3			3							
9	0601002577	Quản trị tài chính	3	TCx	CSN				3				3,A						
III	Kiến thức cốt lõi ngành		14																
	Các HP bắt buộc		8																
10	0601002580	Chuyên đề 1: Nghiên cứu môi trường kinh doanh	3	BB	CLN						3,A								3
11	0601002585	Chuyên đề 2: Xây dựng kế hoạch kinh doanh	3	BB	CLN					3				4					3,A
12	0601002582	Hành vi mua sắm của khách hàng	2	BB	CLN			3								3			
	Các HP tự chọn (chọn 2 trong số các HP sau)		6																
13	0601002579	Marketing thương mại	3	TCx	CLN				3							3		3,A	
14	0601002588	Quản trị thương hiệu	3	TCx	CLN				3										3
IV	Kiến thức chuyên ngành		14																
	Các HP bắt buộc		8																
15	0601002586	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng doanh nghiệp	3	BB	CN			4								4,A	4		
16	0601002585	Chuyên đề 3: Thực tiễn về hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu	3	BB	CN									4					4,A
17	0601002583	Quản trị dịch vụ	2	BB	CN			4		3				4				4	
	Các HP tự chọn (chọn 2 trong số các HP sau)		6																
18	0601002589	Đầu tư quốc tế	3	TCx	CN			3						4	4			4,A	
19	0601002591	Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp	3	TCx	CN			3			3			4	4		4,A		
V	Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án)		9	BB	CN							4,A		4,A	4,A				

12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo



13. Mô tả tóm tắt học phần

Phần kiến thức chung (6 tín chỉ)

1. Triết học Mác-Lênin: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (33, 24, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần bồi dưỡng tư duy triết học, rèn luyện thế giới quan và phương pháp luận triết học cho học viên cao học trong việc nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ. Đồng thời, củng cố nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt nam, đặc biệt chiến lược phát triển khoa học - công nghệ Việt Nam

2. Phương pháp nghiên cứu khoa học: Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần kiến thức chung của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành học kế toán. Học phần sẽ cung cấp cho học viên các nội dung cơ bản của quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học: xác định tên đề tài, đề cương nghiên cứu; phương pháp chọn mẫu, xây dựng bảng hỏi, thu thập dữ liệu và xử lý dữ liệu trong nghiên cứu; công bố kết quả nghiên cứu.

II. Phần kiến thức cơ sở ngành: 14TC

Các học phần bắt buộc: 04 học phần

1. Chiến lược và kế hoạch hóa kinh doanh: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Chiến lược và kế hoạch hoá kinh doanh cung cấp cho học viên những kiến thức nâng cao về tổ chức triển khai thực hiện chiến lược và các kế hoạch hỗ trợ thực hiện chiến lược; đánh giá, kiểm soát và điều chỉnh chiến lược của doanh nghiệp trong những điều kiện môi trường, thị trường và nguồn lực xác định của doanh nghiệp

2. Kinh tế học quản lý: Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kinh tế học quản lý cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về các lý thuyết kinh tế và khoa học trong phân tích để đưa ra các quyết định quản lý

3. Phân tích dữ liệu kinh doanh: Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Phân tích dữ liệu kinh doanh cung cấp cho học viên những kiến thức về thống kê và phân tích định lượng, bao gồm cách thức thu thập và xử lý thông tin về các hiện tượng kinh tế - xã hội, sử dụng kỹ thuật phân tích định lượng để phân tích dữ liệu, đánh giá, nhận xét những bảng báo cáo dựa trên các phân tích thực nghiệm.

4. Pháp luật kinh doanh: Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần pháp luật kinh doanh trang bị cho học viên các kiến thức để vận dụng các quy định của pháp luật hiện hành trong hoạt động kinh doanh của thương nhân.

5. Hội nhập kinh tế quốc tế và thương mại: Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Người học có nhận thức sâu hơn, thực tế hơn về hội nhập kinh tế quốc tế thông qua thực tế của hoạt động hội nhập ở mức độ toàn cầu trong khuôn khổ WTO và ở mức độ khu vực; hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Các học phần tự chọn: chọn 2 trong 4 học phần

1. Quản trị bán lẻ: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học cung cấp những kiến thức chuyên sâu về quản trị bán lẻ; các khía cạnh chiến lược và các cách thức quản trị hàng hóa và quản trị cửa hàng trong bán lẻ.

2. Quản lý quan hệ khách hàng: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản lý và phát triển mối quan hệ giữa doanh nghiệp với khách hàng. Nội dung học phần bao gồm: bản chất và vai trò của CRM, mô hình IDIC, chiến lược CRM, quản lý cơ sở dữ liệu khách hàng, dịch vụ và chăm sóc khách hàng, ứng dụng CRM trong thương mại điện tử, quản lý xung đột và duy trì sự hài lòng của khách hàng, cùng các hoạt động kiểm tra và đánh giá hệ thống CRM. Qua học phần, người học có khả năng vận dụng các công cụ và phương pháp CRM nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, xây dựng lòng trung thành của khách hàng và gia tăng hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

3. Kế toán quản trị: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Lý thuyết kế toán

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kế toán quản trị là học phần kiến thức chung của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kế toán. Học phần trang bị cho người học những kiến thức nâng cao từ truyền thống đến hiện đại về các phương pháp kế toán quản trị làm cơ sở cho các nhà quản trị ra quyết định và kiểm soát chi phí; trình tự và phương pháp lập dự toán; quá trình thu thập, xử lý thông tin để đưa ra các quyết định; phân tích và cung cấp thông tin dựa trên mức độ hoạt động phục vụ cho nhà quản trị ra quyết định quản trị chiến lược.

4. Quản trị tài chính: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Quản trị tài chính cung cấp cho học viên các kiến thức nâng cao về cơ cấu nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn trong doanh nghiệp, bao gồm chi phí vốn bình quân và chi phí vốn cận biên. Học phần cũng trang bị kiến thức về tác động của đòn bẩy tài chính lên rủi ro và tỷ suất sinh lời, các phương pháp định giá doanh nghiệp và chứng khoán, chính sách cổ tức, phân tích quyết định thuê hay mua tài sản, và hoạch định ngân sách vốn đầu tư; từ đó hỗ trợ ra quyết định tài chính hiệu quả trong doanh nghiệp.

III. Phần kiến thức cốt lõi ngành: 14TC

Các học phần bắt buộc: 03 học phần

1. Chuyên đề 1: Nghiên cứu môi trường kinh doanh

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Kinh tế học

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Chuyên đề Nghiên cứu môi trường kinh doanh là học phần phát triển kỹ năng chuyên môn bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kinh doanh thương mại. Học phần giúp học viên vận dụng các kiến thức để thu thập thông tin về môi trường, phân tích, đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố môi trường kinh doanh tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; triển khai một ý tưởng kinh doanh cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Chuyên đề 2: Xây dựng kế hoạch kinh doanh: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Kinh tế học

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Chuyên đề Xây dựng kế hoạch kinh doanh là học phần phát triển kỹ năng chuyên môn bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kinh doanh thương mại. Học phần giúp học viên xây dựng các nội dung trong bản kế hoạch kinh doanh và tổ chức triển khai thực hiện.

3. Hành vi mua sắm của khách hàng: Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Hành vi mua sắm của khách hàng cung cấp các kiến thức chuyên sâu về hành vi người tiêu dùng, các mô hình hành vi khách hàng và các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua sắm. Nội dung học phần tập trung vào ảnh hưởng của văn hóa, giai tầng xã hội, nhóm tham khảo, gia đình, yếu tố cá nhân, yếu tố tâm lý và quá trình ra quyết định mua trước, trong và sau khi mua sắm. Thông qua học phần, người học có khả năng áp dụng kiến thức để nhận diện, giải thích hành vi khách hàng trong các tình huống kinh doanh cụ thể, đồng thời sử dụng kết quả nghiên cứu hành vi khách hàng phục vụ tổ chức hoạt động kinh doanh thương mại.

Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)

1. Marketing quốc tế: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Kinh tế học

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp cho học viên kiến thức nâng cao về hoạt động marketing ứng dụng trong môi trường kinh doanh quốc tế, xây dựng một chương trình marketing quốc tế hiệu quả bao gồm: (i) phân tích, đánh giá và lựa chọn thị trường; (ii) xác định phương thức thích hợp và xác lập các chính sách marketing trên thị trường quốc tế, (iii) Tổ chức triển khai các hoạt động marketing quốc tế.

2. Marketing thương mại: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kinh tế học

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần marketing thương mại là học phần thuộc khối kiến thức cốt lõi ngành trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kinh doanh thương mại. Học phần trang bị các kiến thức lý thuyết và thực tiễn mang tính chuyên sâu và tiên tiến về hoạt động marketing thương mại, giúp học viên có thể tổ chức và điều hành hoạt động chuyên môn ở mức tiên tiến trong lĩnh vực marketing thương mại trên cơ sở nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ một cách sáng tạo. Học phần còn giúp học viên thể hiện được năng lực tự định hướng phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực marketing thương mại.

3. Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong tổ chức: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kinh tế học

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức chuyên sâu về lý luận và thực tiễn trong quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của tổ chức: Xác lập mô hình và hoạch định chiến lược sở hữu trí tuệ, phát triển nguồn tài sản trí tuệ; kiểm toán, và bảo vệ thực thi quyền sở hữu trí tuệ, tổ chức khai thác các tài sản trí tuệ của tổ chức.

4. Quản trị thương hiệu: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kinh tế học

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức mở rộng và nâng cao về quản trị đối với thương hiệu sản phẩm, nhóm sản phẩm và thương hiệu doanh nghiệp, đặc biệt là từ góc độ tư duy chiến lược.

IV. Phần kiến thức chuyên ngành: 15TC

Các học phần bắt buộc: 03 học phần

1. Logistics và quản lý chuỗi cung ứng doanh nghiệp: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kinh tế học

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Môn học cung cấp những kiến thức nâng cao về Logistics và quản lý chuỗi cung ứng doanh nghiệp, những thành phần trong kế hoạch cung ứng, đồng thời đưa ra những công việc cụ thể như dịch vụ logistics, hệ thống thông tin logistics, các quyết định vận tải.

2. Chuyên đề 3: Thực tiễn về hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Chuyên đề 3: Thực tiễn về hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu phát triển kỹ năng chuyên môn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kinh doanh thương mại. Học phần giúp học viên củng cố và vận dụng kiến thức lý thuyết về nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu vào thực tiễn doanh nghiệp; cung cấp kiến thức thực tiễn về tìm kiếm thị trường và đối tác xuất nhập khẩu, các hàng rào thương mại quốc tế, quy trình nghiệp vụ xuất nhập khẩu hàng hóa từ giao dịch, hợp đồng đến thông quan và thanh toán quốc tế.

3. Quản trị dịch vụ; Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần quản trị dịch vụ trang bị cho học viên các kiến thức nâng cao về thương mại dịch vụ, nội dung quản trị các nguồn lực dịch vụ, đặc điểm và nội dung quản trị cung và cầu dịch vụ, quy trình thực hiện quản trị quan hệ khách hàng trong dịch vụ, nội dung chiến lược phát triển chất lượng dịch vụ.

Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)

1. Đầu tư quốc tế: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Đầu tư quốc tế là học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về các hình thức đầu tư quốc tế và các vấn đề thực tiễn gắn với môi trường kinh doanh quốc tế. Học phần tập trung vào hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI), các hình thức đầu tư quốc tế khác, mua lại và sáp nhập (M&A) trong hoạt động đầu tư quốc tế, cùng nội dung xúc tiến đầu tư nước ngoài. Thông qua học phần, người học có khả năng phân tích, đánh giá ưu nhược điểm của từng hình thức đầu tư, khai thác thông tin/dữ liệu phù hợp và đề xuất giải pháp, chính sách, hoạt động xúc tiến đầu tư quốc tế cho cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp.

2. Truyền thông trong kinh doanh quốc tế: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp các kiến thức nâng cao về truyền thông trong hoạt động kinh doanh quốc tế, góp phần kết nối các chủ thể đến từ các quốc gia, nền văn hóa khác nhau trên thế giới nhằm đạt được mục tiêu kinh tế và định vị trong cộng đồng doanh nghiệp toàn cầu.

3. Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về thương mại điện tử và ứng dụng công nghệ số trong hoạt động kinh doanh hiện đại. Nội dung học phần tập trung vào các mô hình kinh doanh điện tử theo các chủ thể tham gia thị trường, quản trị giao dịch điện tử, phân tích dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định trong môi trường kinh doanh số. Đồng thời, học phần trang bị kiến thức về các nguy cơ đe dọa an toàn thương mại điện tử, giải pháp bảo mật, quản trị rủi ro và xây dựng chiến lược an toàn trên cơ sở ứng dụng công nghệ và công cụ số trong doanh nghiệp

4. Kinh doanh số: Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp những kiến thức chuyên sâu về kinh doanh số, bao gồm hệ sinh thái kinh doanh số, chiến lược kinh doanh số, các mô hình kinh doanh số, cơ sở hạ tầng số và kế hoạch triển khai hoạt động kinh doanh trong môi trường số. Học phần giúp người học phân tích môi trường kinh doanh số, vận dụng các công cụ và nền tảng công nghệ trong quản trị hoạt động kinh doanh, quản trị quan hệ khách hàng, quản trị chuỗi cung ứng và tổ chức thực hiện kinh doanh số trong doanh nghiệp. Đồng thời, học phần phát triển tư duy phân tích, kỹ năng xử lý dữ liệu, giải quyết vấn đề và đề xuất giải pháp kinh doanh phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số và thương mại điện tử hiện đại.

V. Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án): 9TC

- *Phân bố thời gian học tập:* 9(0,270,270)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Đề án tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học được thực hiện nhằm chứng minh người học đã hội đủ kiến thức và khả năng giải quyết một vấn đề khoa học thuộc ngành Kinh doanh thương mại. Đề án được hoàn thành đúng quy định của quy chế đào tạo phải cho thấy những tri thức khoa học chuyên ngành liên quan đến vấn đề nghiên cứu mà những tri thức này được người học lĩnh hội trong quá trình học tập. Đồng thời người học phải cho thấy được khả năng vận dụng tri thức khoa học, những hiểu biết thực

tiền có liên quan, các kỹ năng thực hành nghề nghiệp chuyên sâu để giải quyết vấn đề nghiên cứu đã lựa chọn. Bên cạnh đó, quá trình tổ chức và thực thi việc nghiên cứu khoa học cho đề án cũng phản ánh tinh thần trách nhiệm, tính khoa học, tính tự chủ, tính sáng tạo và sự tự tin đối với chuyên môn ngành nghề của người học.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

- + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- + Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;
- + Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- + Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;
- + Quyết định số 834/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 20 tháng 09 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của học viên, hướng dẫn học viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

14.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 2 năm, chia thành 4 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số học viên nếu xét thấy cần thiết.

15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trường khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh cập nhật.

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long

